

Auxiliary and modal auxiliary

Trợ động từ và động từ khuyết thiếu

I. Tóm tắt bài giảng

Trợ động từ chính (Principal auxiliary)	Động từ khuyết thiếu (Modal auxiliary)	Động từ bán khuyết thiếu (Semi – modals)
to be to have to do	can could may might must had to ought shall should will would	to need to dare used

- Trợ động từ đi kèm với động từ chính nhằm giúp tạo nên các thì của động từ thường.

- Trợ động từ có thể là động từ chính:

I'm reading. --> am là trợ động từ

I am hungry. --> am là động từ chính

He **has** finished (Anh ta đã làm xong) --> has là trợ động từ

He has no job. --> has là động từ chính

I **didn't** see them. (Tôi không thấy họ) --> did là trợ động từ

What do you usually **do** in the evening? --> do là động từ chính

- Chúng kết hợp với nguyên mẫu để chỉ sự cho phép, khả năng, bổn phận, sự suy diễn v.v... như sẽ nói ở các chương sau:

He can speak French (Anh ta có thể nói tiếng Pháp)

You may go (Anh có thể đi được)

We must hurry. (Chúng ta phải nhanh lên)

1. Trợ động từ: Các hình thức và các mẫu

A. be, have và do (trợ động từ chính)

Nguyên mẫu	Thì hiện tại	Thì quá khứ	Quá khứ phân từ
------------	--------------	-------------	-----------------

(infinitive)	(present tense)	(past tense)	(past participle)
to be	am, is , are	was/ were	been
to have	have, has	had	had
to do	do, does	did	done

a. have + PII / have been Ving

- have/ has to + do sth = must do sth (modal verb)

Ví dụ: He has to stay at home.

b. be dùng với nguyên mẫu đầy đủ: to be + to + verb

They are to wait for us at the station (Họ phải đợi chúng tôi ở nhà ga) Tính chất bắt buộc

2. Cách dùng của các trợ động từ trong những câu trả lời ngắn, sự đồng ý v.v...

Trợ động từ rất quan trọng trong đàm thoại bởi trong những câu trả lời ngắn, những sự đồng ý, những bất đồng, v.v... chúng ta dùng trợ động từ thay cho việc lặp lại động từ thường.

2.1. Trợ động từ trong các câu trả lời ngắn.

Những câu hỏi đòi hỏi trả lời là yes (có) hay no (không) như:

- Do you smoke? (Anh hút thuốc không?)

- Can you ride a bicycle? (Anh đi xe đạp được không?) sẽ có câu trả lời là yes hay no và trợ động từ mà thôi. Chủ từ gốc, nếu là danh, được thay, được thay bằng một đại từ. Đại từ làm chủ từ được thay đổi như sau:

Do you smoke? – Yes, I do (không dùng Yes, I smoke)

Do he smoke? - Yes, he does / No, he doesn't.

Are you ready? Yes, I am.

Is that Ann? --- Yes, it is/ No, it isn't

(Phải đó là Ann không? Vâng, phải/ Không, không phải)

Did the twins go? – Yes, they did/ No, they didn't

(Phải hai đứa trẻ sinh đôi đã đi không? Vâng, chúng đã đi/ Không, chúng không đi)

Will there be an exam? – Yes, there will/ No, there won't.

(Sẽ có một kỳ thi chứ? Vâng, sẽ có/ Không, sẽ không có)

Nếu có nhiều hơn một trợ động từ trong câu hỏi thì trợ động từ đầu sẽ dùng để trả lời.

Should he have gone? – Yes, he should.

(Anh ta đã phải đi chứ? Vâng, anh ta đã)

Những câu hỏi với must I/ he v.v.. hay need I/ he v.v... được trả lời là yes, you/ he v.v... must/ No, you needn't.

Must I/ need I take all these pills? – Yes, you must/ No, you needn't. (Phải tôi/ tôi cần dùng tất cả những viên thuốc gì không? Vâng, anh phải/ Không, anh không cần)

Một câu trả lời với yes hay no mà không có trợ động từ sẽ kém lịch sự.

2.2 Sự đồng ý và sự bất đồng với những ý kiến.

A. Những sự đồng ý với những ý kiến khẳng định được hình thành với yes/ so/ of course (lẽ dĩ nhiên) = trợ động từ xác định. Nếu có một trợ động từ thứ nhất thì động từ thứ hai được lặp lại.

He works too hard --- Yes, he does

(Anh ta làm việc quá vất vả. Vâng, anh ta quá vất vả.)

Living in London will be expensive - -(Yes), of course it will.

Yes = of course

(Sống ở London sẽ đắt đỏ lắm. (Vâng), lẽ dĩ nhiên nó sẽ đắt đỏ)

That's Ann! – Oh, so it is. (Đó là Ann! Ồ, thế à)

B. Sự bất đồng với những ý kiến phủ định hình thành với yes/ oh yes + trợ động từ xác định. Trợ động từ được nhấn giọng ở đây.

I won't have to pay – Oh yes, you will!

(Tôi sẽ không phải trả tiền. Ồ có, anh sẽ phải trả)

My alarm didn't ring.! Oh, yes, it did.!

(Đồng hồ báo thức của tôi đã không reo! Ồ, có mà, nó đã reo!)

Bread won't make me fat – Oh yes, it will.

(Bánh mì sẽ không làm tôi mập. Ồ có mà, nó sẽ làm mập đấy)

C. Sự đồng ý với những ý kiến phủ định

- She doesn't like homework. - No, she doesn't.

(“Cô ta không thích bài về nhà”. Không, nó không thích) --> Đồng tình với câu phủ định không được nói:

“yes, she doesn't”. **Lưu ý trong TOIEC**

- It wouldn't take long get there. – No, it wouldn't

(Sẽ không mất bao lâu để đến đó nhỉ? Không, không lâu đâu)

- I haven't paid you get yet. – No, you haven't

(Tôi chưa trả lương cho anh, Chưa, ông chưa trả)

- The boys mustn't be late – No, they mustn't (Các cậu con trai không được đến trễ. Không, chúng không được đến trễ)

- The door can't have been locked – No, it can't. (Cánh cửa không thể nào bị khóa được. Không, nó không thể)

3. Câu hỏi đuôi (question tags)

Đây là những từ ngắn thêm vào trong một câu để yêu cầu sự đồng ý hay xác thực.

A. Sau câu phủ định chúng ta dùng nghi vấn thường:

You didn't see him, did you?

(Anh đã không gặp hắn, phải không?)

Ann can't swim, can she? (Ann không thể bơi được, phải không?)

That isn't Tom, is it? (Đó không phải là Tom, phải không?)

Peter has worked hard, hasn't he?

He will work hard, won't he.

He is working hard, isn't he.

He is going to work hard, isn't he.

He will have been working hard, won't he?

B. Sau câu xác định chúng ta dùng nghi vấn phủ định:

Peter helped you, didn't he? (Peter đã giúp anh, phải không?)

Mary was there, wasn't she? (Mary đã ở đó, phải không?)

C. Bất qui tắc :

* I'm late, aren't I? (Tôi trễ rồi, phải không?)

* Lưu ý rằng let's có câu hỏi đuôi là shall.

Let's go, shall we? (Chúng ta hãy đi thôi, phải không?)

Let me help you do it, may I ?

* Câu cảm thán:

Lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ, [] dùng is, am, are

Ví dụ:

What a beautiful dress, isn't it?

What a stupid boy, isn't he?

How intelligent you are, aren't you?

* Câu đầu có I + các động từ sau: think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel + mệnh đề phụ:

Lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

I think he will come here, won't he?

I don't believe Mary can do it, can she? (lưu ý MĐ chính có not thì vẫn tính như ở MĐ phụ)

Cùng mẫu này nhưng nếu chủ từ không phải là I thì lại dùng mệnh đề đầu làm câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

She thinks he will come, doesn't she?

* **hardly / rarely / seldom / never**

He hardly works late, does he?

* **Chủ ngữ là mệnh đề danh từ:**

-Dùng it

Ví dụ:

What you have said is wrong, isn't it?

Why he killed himself seems a secret, doesn't it?

* **HAD BETTER (= should) + inf:**

had better / should + V_inf, hadn't / shouldn't + S

- HAD BETTER thường được viết ngắn gọn thành 'D BETTER, nên dễ khiến ta lúng túng khi phải lập câu hỏi đuôi tương ứng. Khi thấy 'D BETTER, chỉ cần mượn trợ động từ HAD để lập câu hỏi đuôi.

- Thí dụ:

+ HE'D BETTER STAY, **HADN'T HE?**

* **WOULD RATHER:**

- WOULD RATHER thường được viết gọn là 'D RATHER nên cũng dễ gây lúng túng cho bạn. Chỉ cần mượn trợ động từ WOULD cho trường hợp này để lập câu hỏi đuôi.

- Thí dụ:

+ YOU'D RATHER GO, **WOULDN'T YOU?**

* **USED TO:** từng (diễn tả thói quen, hành động thường lặp đi lặp lại trong quá khứ)

- Trường hợp này, ta cứ việc xem USED TO là một động từ chia ở thì quá khứ. Do đó, câu hỏi đuôi tương ứng chỉ cần mượn trợ động từ DID

- Thí dụ:

+ SHE USED TO LIVE HERE, **DIDN'T SHE?**

II. Tài liệu đọc thêm

* **Sự thêm vào các ý kiến**

A. Loại câu này được hình thành với các trợ động từ giống như là câu hỏi đuôi ; nhưng sau một câu xác định ta dùng câu hỏi nghi vấn thường và sau một câu phủ định chúng ta dùng một câu hỏi đuôi nghi vấn

phủ định. Một câu hỏi đuôi dẫn giải có thể được thêm vào một câu xác định. Nó ám chỉ người nói lưu ý đến sự kiện.

I'm living in London now – Are you? (Bây giờ tôi đang sống ở London. Thế à?)

--> Không đảo Aren't you? như câu hỏi đuôi

I didn't pay Paul --- Didn't you? (Tôi đã không trả tiền cho Paul. Thế à?)

Khi dùng cách này, câu hỏi đuôi tương đương với Really! (Thật sao!)

hay Indeed! (Thật vậy ư!)

B. Cách dùng chủ yếu loại câu này là để diễn đạt phản ứng của người nói với một câu. Bằng âm điệu của giọng nói người đó có thể chỉ ra ngụ ý là mình quan tâm, không quan tâm, ngạc nhiên, hài lòng, giận dữ...

Tình cảm của người nói có thể được diễn đạt thêm sức mạnh bằng việc thêm một trợ động từ:

I borrowed your car – Oh, you did, did you?

(Tôi đã mượn xe của anh.Ồ, thật vậy sao?)

I didn't think you'd need it – Oh, you didn't, didn't you?

(Tôi không nghĩ là anh sẽ cần nó.Ồ, thật thế sao?)

C. Các phần xác định có thể được hình thành bằng chủ từ + trợ động từ + too/ also hay bằng so + trợ động từ + chủ từ theo đúng như thứ tự đó. Nếu có một trợ động từ trong ý kiến đầu thì nó được lặp lại trong phần thêm vào.

Bill would enjoy a game and Tom would too/ so would Tom.

(Bill thích một trò chơi và Tom cũng thích nữa)

Nếu không có trợ động từ thì dùng do/ does/ did trong phần thêm vào. Nhưng thay vì Bill likes golf and Tom likes golf (too) chúng ta có thể nói Bill likes golf and Tom does too, so does Tom. (Bill thích chơi gôn và Tom cũng thích). Lẽ dĩ nhiên, phần thêm vào có thể được người khác nói:

The boys cheated!—The girls did too!/ So did the girls!

(Bọn con trai đã ăn gian! Bọn con gái cũng thế!)

I'm having a tooth out tomorrow – So am I!

(Ngày mai tôi sẽ nhổ một cái răng. Tôi cũng thế!)

Khi cả hai ý kiến được hình thành bởi cùng người nói thì cả hai chủ từ thường được nhấn mạnh. khi chúng được hình thành bởi người khác nhau thì chủ từ thứ hai được nhấn mạnh hơn chủ từ thứ nhất.

D. Phần xác định thêm vào các ý kiến phủ định được hình thành bởi but + chủ từ + trợ động từ:

Bill hasn't got a licence – But Donald has.

(Bill không có bằng lái. Nhưng Donald có)

She doesn't eat meat but her husband does.

(Cô ta không ăn thịt nhưng chồng cô ta ăn)

The horse wasn't hurt but the rider was.

(Con ngựa không sao nhưng người cỡi ngựa thì bị thương)

E. Phần phủ định thêm vào ý kiến xác định được hình thành bởi but + chủ từ + trợ động từ phủ định:

He likes pop music but I don't.

(Anh ta thích nhạc Pop nhưng tôi không thích)

You can go but I can't (Anh có thể đi nhưng tôi thì không)

Peter passed the test but Bill didn't.

(Peter đã thi đậu kỳ thi nhưng Bill thì không?)

F. Phần phủ định thêm vào ý kiến phủ định được hình thành bởi neither/ nor + trợ động từ + chủ từ:

Tom never goes to concerts, neither does his wife.

(Tom không bao giờ đi nghe hòa nhạc, cả vợ anh ta cũng thế)

Ann hasn't any spare time – Neither/ Nor have I.

(Ann không có chút thời gian rảnh nào. Cả tôi cũng vậy)

I didn't get much sleep last night – Neither/ Nor did I.

(Đêm qua tôi chẳng ngủ được bao nhiêu – Tôi cũng thế)

Phần thêm vào này cũng có thể được hình thành bởi chủ từ + trợ động từ phủ định + neither

He didn't like the book; I didn't either

(Anh ta không thích cuốn sách ấy. Tôi cũng thế)

They don't mind the noise; we don't either.

(Họ không phiền về tiếng ồn; chúng tôi cũng vậy)

Chúng ta có thể dùng toàn bộ động từ + túc từ, nếu có một túc từ + either

I didn't like it either. (Tôi cũng không thích nó)

We don't mind it either.

(Chúng tôi cùng không phiền gì về việc đó)

III. Bài về nhà

1. Put a question tag on the end of the sentences

1. Kate won't be late,
2. You're tired,
3. You've got a camera,
4. You weren't listening,
5. Sue doesn't know Ann,
6. Jack's on holiday,

7. Kate's applied for the job,
8. You can speak German,
9. He won't mind if I use his phone,
10. There are a lot of people here,
11. Let's go out tonight,
12. This isn't very interesting,
13. I'm too impatient,
14. You wouldn't tell anyone,
15. Helen has lived here a long time,
16. I shouldn't have lost my temper,
17. He'd never met her before,
18. Don't drop that vase,

2 Read the situation and write a sentence with a question tag. In each situation you are asking your friend to agree with you.

1. You look out of the window. The sky is blue and the sun is shining. What do you say to your friend? (nice day) It's a nice day, isn't it.. ?
2. You're with a friend outside a restaurant. You're looking at the prices, which are very high. What do you say? (expensive) It
3. You and a colleague have just finished a training course. You really enjoyed it. What do you say to your colleague? (great) The course
4. Your friend's hair is much shorter than when you last met. What do you say to her/him? (have/ your hair / cut) You.....
5. You and a friend are listening to a woman singing. You like her voice very much. What do you say to your friend? (a good voice) She
6. You are trying on a jacket in a shop. You look in the mirror and you don't like what you see. What do you say to your friend? (not / look / very good) It..... ..
7. You and a friend are walking over a small wooden bridge. The bridge is very old and some parts are broken. What do you say? (not / very safe) This bridge
.....

3 In these situations you are asking for information, asking people to do things etc.

1. You need a pen. Perhaps Jane has got one. Ask her.

Jane, you haven't got a pen, have you ?

2 Joe is just going out. You want him to get some stamps. Ask him.

Joe, you

3 You're looking for Diane. Perhaps Kate knows where she is. Ask her.

Kate, you

4 You need a bicycle pump. Perhaps Helen has got one. Ask her

Helen,

5 Ann has a car and you need a lift to the station. Perhaps she'll take you. Ask her.

Ann,

6 You're looking for your keys. Perhaps Robert has seen them. Ask him.

Robert,

4 Put the words in brackets in the correct order. All the sentences are questions.

1 (when/ was / built/ this house)

2 (how / cheese / is / made)

3 (when/ invented / the computer / was)

4 (why/ Sue/ working / isn't / today)

5 (what time / coming / your friends / are)

6 (why / was / cancelled / the concert)

7 (where/ your mother / was / born)

8 (why / you / to the party / didn't / come)

9 (how / the accident / did / happen)

10 (why / this machine / doesn't / work)

5 Write negative questions from the words in brackets. In each situation, you are surprised.

1 A: We won't see Liz this evening.

B: Why not? (she / not / come / to the party?)

2 A: I hope we don't meet David tonight.

Why? (you / not / like/ him?)

3 A: Don't go and see that film.

B: Why not? (it / not / good?)

4 A: I'll have to borrow some Money.

B: Why? (you / not have / any?)

Đáp án**Exercise 1**

- | | | | |
|---------------|--------------|-------------|-----------------|
| 1 will she | 2 aren't you | | |
| 3 haven't you | 4 were you | 5 does she | 6 isn't he |
| 7 hasn't she | 8 can't you | 9 will he | 10 aren't there |
| 11 shall we | 12 is it | 13 aren't I | 14 would you |
| 15 hasn't she | 16 should I | 17 had he | 18 will you |

Exercise 2

- 2 It's (very) expensive, isn't it?
- 3 The course was great, wasn't it?
- 4 You've had your hair cut, haven't you?
- 5 She has got a good voice, hasn't she? or She has a good voice, doesn't she ?
- 6 It doesn't look very good, does it?
- 7 This bridge isn't very safe, is it?

Exercise 3

- 2 Joe, you couldn't get (me) some stamps, could you?
- 3 Kate, you don't know where Diane is, do you? or ... you haven't seen Diane, have you?
- 4 Helen, you haven't got a bicycle pump, have you? or you don't have a bicycle pump, do you?
- 5 Ann, you couldn't take me to the station, could you? Or you couldn't give me a lift to the station, could you?
- 6 Robert, you haven't seen my keys, have you?

Exercise 4

1. When was this house built?
2. How is cheese made?
- 3 When was the computer invented?
- 4 Why isn't Sue working today?
- 5 What time are your friends coming?
- 6 Why was the concert cancelled?
- 7 Where was your mother born?

8 Why didn't you come to the party?

9 How did the accident happen?

10 Why doesn't this machine work?

Exercise 5

1 Isn't she coming to the party?

2 Don't you like him?

3 Isn't it good?

4 Haven't you got any? or Don't you have any?